TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CM** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tư do – Hạnh phúc**

Bản án: 210/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 21-9-2020
V/v tranh chấp: "Hôn nhân và gia đình
Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CM, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ly.

2. Ông Trương Phước Công.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Tường Vi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang.

Ngày 21 tháng 9 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 486/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp *"Hôn nhân và gia đình – Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 466A/2020/QĐXX-ST, ngày 18 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Tuyết H, sinh năm 1989; vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp Long Phú A, xã PQ, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: Anh Trần Thành N, sinh năm 1977; có mặt.

Địa chỉ: Ấp Long Thuận, xã LH A, huyện CM, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 12/6/2020, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Trần Thị Tuyết H trình bày:

Vào năm 2009, sau thời gian tìm hiểu nhau về tình cảm, chị với anh Trần Thành N quyết định thành vợ chồng, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã PQ, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long cấp Giấy Chứng nhận kết hôn số 94 ngày 18/8/2009 (Giấy chứng nhận kết hôn số 94). Thời gian đầu, vợ chồng chung sống có hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên

nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi nhau từ đó chị đã quyết định bỏ đi và vợ chồng không còn chung sống đến nay.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Trần Ngọc Quỳnh Ngân, sinh ngày 10/4/2008 và Trần Quốc Bảo, sinh ngày 10/9/2013 hiện hai cháu đang do chị nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng.

Nhận thấy tình cảm của chị dành cho anh N không còn nên tiếp tục giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N. Về con chung thì yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi 02 con chung là Trần Ngọc Quỳnh Ngân và Trần Quốc Bảo, không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng do không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa bị đơn là anh Trần Thành N trình bày: Anh hoàn toàn thống nhất theo trình bày của chị Trần Thị Tuyết Hòa. Anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị H và đồng ý cấp dưỡng cho con theo quy định.

Tại 02 bản tự khai cùng ngày 18/8/2020 của cháu Trần Ngọc Quỳnh Ngân và Trần Quốc Bảo đều có nội dụng thể hiện nguyện vọng của các cháu là mong Tòa án xem xét cho được tiếp tục chung sống với mẹ là Trần Thị Tuyết H trong trường hợp Tòa án chấp nhận cho cha mẹ được ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Trần Thị Tuyết H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Thành N và được quyền tiếp tục nuôi con chung sau khi ly hôn nên quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là *"Tranh chấp về Hôn nhân và Gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Anh N với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại ấp Long Thuận, xã LH A, huyện CM, tỉnh An Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang.

Chị H với tư cách là nguyên đơn có đơn xin vắng mặt tại phiên toàn do bận làm ăn xa nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt chị Hòa là phù hợp khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Tại đơn khởi kiện, cũng như quá trình giải quyết vụ án chị Trần Thị Tuyết H cho rằng vào năm 2009, sau thời gian tìm hiểu nhau về tình cảm, chị với anh Trần Thành N quyết định thành vợ chồng, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã PQ, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 94. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống tuy có hạnh phúc nhưng đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi nhau từ đó chị đã quyết định bỏ đi và không còn chung sống với anh N đến nay. Tại phiên tòa, anh N chẳng những thống nhất theo lời trình bày của chị H mà còn đồng ý ly hôn với chị H nên đã cho thấy hôn nhân giữa chị H và anh N tuy là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận nhưng vì mâu thuẫn gia đình không thể hàn gắn làm cho vợ chồng không còn chung sống, không quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau kể từ năm 2018 đến nay là có thật. Vì vậy, anh, chị đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu được ly hôn của chị H là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nghĩ nên chấp nhận.

Về quan hệ con chung: Anh N, chị H thống nhất quá trình chung sống, anh, chị có 02 con chung tên Trần Ngọc Quỳnh Ngân, sinh ngày 10/4/2008 và Trần Quốc Bảo, sinh ngày 10/9/2013 hiện đang do chị H nuôi dưỡng. Xét thấy, việc tại phiên tòa anh N thống nhất giao quyền cho chị H được tiếp tục nuôi 02 con chung và tự nguyện phải cấp dưỡng cho con theo quy định là phù hợp Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Tòa án chấp nhận. Anh N là người không trực tiếp nuôi con nhưng theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì sau khi ly hôn anh vẫn có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về mức cấp dưỡng cho con theo quy định mà anh N đồng ý được Tòa án xác định bằng ½ mức lương cơ sở hiện hành. Vì vậy, cần buộc anh N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con đối với cháu Ngân và Bảo mỗi cháu là 745.000 đồng/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, trừ trường hợp thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con hoặc thay đổi người nuôi con theo quy định của pháp luật. Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày tuyên án là ngày 21/9/2020, mỗi tháng cấp dưỡng một lần, anh N nộp trực tiếp cho chị H hoặc nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về quan hệ tài sản chung: Chị H và anh N trình bày vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Tòa án không xem xét.

Về quan hệ nợ chung: Chị H và anh N tiếp tục xác định vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng nên không có yêu cầu gì, vì vậy Tòa án cũng không xem xét giải quyết nhưng nếu sau này có bên thứ ba bất kỳ chứng minh được nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì anh, chị vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án dân sự khác.

[3] Về án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008567 ngày 12/6/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh An Giang. Anh N không phải chịu án phí. Anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ cho con là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Trần Thị Tuyết H được ly hôn với anh Trần Thành N.

Giấy Chứng nhận kết hôn số 94 ngày 18/8/2009 do Ủy ban nhân dân xã PQ, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long cấp cho anh N và chị H không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung:

Giao con chung tên Trần Ngọc Quỳnh Ngân, sinh ngày 10/4/2008 và Trần Quốc Bảo, sinh ngày 10/9/2013 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con số tiền là 745.000 đồng/con chung/tháng *(Bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng trên mỗi con chung trên tháng)* cho đến khi các cháu Ngân và Bảo thành niên (đủ 18 tuổi). Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày tuyên án là ngày 21/9/2020, mỗi tháng cấp dưỡng một lần, anh N nộp trực tiếp cho chị H hoặc nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng cho con.

3. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Không xem xét.

4. Về án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008567 ngày 12/6/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh An Giang. Anh N không phải chịu án phí. Anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ cho con là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã Phú Quới.
- Lưu.

Lê Hữu Nghĩa